

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM NÔNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/DS-ST

Ngày: 01/8/2017

V/v tranh chấp đòi lại tài sản  
và hui

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Châu Thị Đông Cúc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Trung Thảo.

2. Ông Nguyễn Văn Sĩ.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:**

Bà Huỳnh Thị Tuyết Phương – Kiểm sát viên.

Vào ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2016/TLST- DS ngày 22 tháng 12 năm 2016, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*Bị đơn:* Bà **Phạm Tuyết Tr (tên thường gọi M)**, sinh năm: 1979.

**Ông Đào Thanh T**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn bà T có mặt tại phiên tòa, bị đơn ông T, bà Tr vắng mặt lần thứ hai không lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:**

Vào tháng 7/2011 âm lịch, bà Trần Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) có cho vay và chuyển tiền vào tài khoản của ông Đào Thanh T (sau đây gọi tắt là ông T, ông T là chồng của bà Phạm Tuyết Tr) số tiền 63.000.000đ. Việc vay tiền chỉ thỏa thuận

miệng, không lập hợp đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 05%/tháng. Tháng 8/2012 âm lịch, bà T có cho vay và chuyển tiền cho bà Phạm Tuyết Tr (sau đây gọi tắt là bà Tr) số tiền 30.000.000đ. Tổng cộng hai lần bà T chuyển tiền cho vợ chồng bà Tr là 93.000.000đ. Tháng 11/2012 âm lịch, bà Tr có trả nợ cho bà T số tiền 5.000.000đ. Số tiền nợ gốc mà bà Tr còn nợ bà T là 88.000.000đ.

Tháng 02/2011 âm lịch, bà T có tham gia hội do bà Tr làm chủ hội, hội 3.000.000đ/1 tháng có 24 người tham gia, đến nay hội đã mãn, bà Tr còn nợ bà T tiền hội là 72.000.000 đ.

Tháng 4/2011 âm lịch, bà T có tham gia hội do bà Tr làm chủ hội, hội 2.000.000đ/1 tháng có 24 người tham gia, đến nay hội đã mãn, bà Tr còn nợ bà T tiền hội là 48.000.000đ. Tổng số tiền hội còn nợ là 120.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2016, bà T yêu cầu ông T và bà Tr trả tiền hội còn nợ là 120.000.000đ. Đến ngày 15/6/2017 bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hội nêu trên, ngày 31/7/2017 bà T có đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền lãi 12.000.000đ.

Nay bà T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tr và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền còn nợ là 88.000.000đ. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

**- Tại tờ tường trình ngày 20/02/2017 và Biên bản hòa giải ngày 20/06/2017, bị đơn bà Phạm Tuyết Tr trình bày:**

Trước đây, bà T có chuyển tiền cho bà Tr hai lần với tổng số tiền là 93.000.000đ, lần đầu tiên thì bà T chuyển số tiền 63.000.000đ, lần thứ hai thì chuyển 30.000.000đ. Sau đó, có một lần bà Tr trả tiền mặt cho bà T là 5.000.000đ, còn nợ lại tiền gốc là 88.000.000đ. Đây không phải là hợp đồng vay tiền mà là tiền đầu tư làm ăn vì trước đây giữa bà T và bà Tr cùng nhau mua bán lúa.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tr và ông T trả cho bà T số tiền còn nợ là 88.000.000đ, bà Tr đồng ý theo yêu cầu bà T. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

**- Tại tờ tường trình ngày 20/02/2017 bị đơn ông Đào Thanh T trình bày:**

Ông T là chồng bà T, việc vợ ông vay mượn tiền bà T ông không biết, cũng không hỏi ý kiến của ông, bà T cũng không nói cho ông biết. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tr và ông trả cho bà T số tiền nêu trên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét và không cung cấp chứng cứ gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bà T có đơn khởi kiện đối với bà Tr, ông T cùng địa chỉ: Khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39

của Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với ông T từ khi thụ lý vụ án, ông đã nhận thông báo thụ lý của Tòa án và đã có văn bản gửi đến tòa. Tuy nhiên các lần Tòa án triệu tập hòa giải và Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông T nhưng đến nay ông T không có mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay ông T và bà Tr vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà Tr là đúng quy định pháp luật.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T khởi kiện cho rằng bà cho ông T, bà Tr vay tiền nên xác định đây là hợp đồng vay và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tr và ông T có trách nhiệm trả tiền vay còn nợ là 88.000.000đ. Tuy nhiên bà Tr không thừa nhận có vay tiền bà T mà là tiền hùn vốn làm ăn. Mặt khác bà T không chứng minh số tiền 88.000.000đ mà bà T chuyển cho bà Tr, ông T nhận trước đây là tiền vay. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp đòi lại tài sản theo Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2005 là có căn cứ.

Về nội dung: Bà T yêu cầu bà Tr và ông T có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn nợ gốc là 88.000.000đ. Bị đơn bà Tr đồng ý theo yêu cầu của bà T, ông T không đồng ý vì cho rằng ông không biết và không có liên quan.

Hội đồng xét xử nhận định vào năm 2011, bà T đã chuyển tiền vào tài khoản của ông T và bà Tr là có thật, được bà Tr thừa nhận thể hiện qua chứng từ giao dịch ngày 30/8/2012 và phiếu chuyển tiền ngày 11/7/2011 tại chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T. Tại biên bản hòa giải bà Tr thống nhất trả bà T số tiền còn nợ là 88.000.000đ theo yêu cầu của bà T.

Đối với ông T, ông cho rằng việc vợ ông còn nợ tiền bà T ông không biết nên không đồng ý liên đới cùng bà Tr trả số tiền còn nợ cho bà T. Xét trình bày của ông T là không có cơ sở. Bởi lẽ, căn cứ vào phiếu chuyển tiền ngày 11/7/2011 tại chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T, bà T đã chuyển số tiền 63.000.000đ vào tài khoản ngân hàng do ông T làm chủ nên xác định ông T đã nhận số tiền trên. Mặt khác bà Tr thừa nhận trước đây có nhận tiền từ bà T chuyển khoản tổng số tiền 93.000.000đ, nên buộc ông T liên đới cùng bà Tr trả bà T số tiền 88.000.000đ là có căn cứ.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2016, bà T yêu cầu ông T và bà Tr trả tiền hụi còn nợ là 120.000.000đ. Đến ngày 15/6/2017, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi nêu trên. Xét thấy việc rút yêu cầu nêu trên của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông T và bà Tr là có cơ sở.

Đối với số tiền lãi 12.000.000đ trước đây bà T yêu cầu bà Tr và ông T trả lãi, tại biên bản hòa giải ngày 20/6/2017 bà Tr cũng đồng ý theo yêu cầu bà T. Tuy nhiên, trước đây cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu bà Tr và ông T trả số tiền lãi nêu trên, nên hội đồng xét xử không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Về nội dung, bà T chuyển tiền cho ông T và bà Tr có chứng từ giao dịch nên buộc ông T và bà Tr có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền 88.000.000đ. Bà T tự nguyện rút lại yêu cầu đối với số tiền hui là 120.000.000đ và tiền lãi 12.000.000đ nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Từ những chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định ông T và bà Tr còn nợ bà T số tiền 88.000.000đ. Buộc ông T và bà Tr có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nêu trên là có căn cứ.

Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà Tr và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/ UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009.
- Áp dụng Điều 48 Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án số: 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

### **Tuyên xử:**

1/- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Phạm Tuyết Tr và ông Đào Thanh T về số tiền hui 120.000.000đ và tiền lãi 12.000.000đ.

2/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Phạm Tuyết Tr và ông Đào Thanh T.

3/- Buộc bà Phạm Tuyết Tr và ông Đào Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền còn nợ vốn 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/- Về án phí:

- Bà Phạm Tuyết Tr và ông Đào Thanh T phải chịu 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 09102 ngày 22/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND T.Đồng Tháp;
- VKSND H.Tam Nông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Châu Thị Đông Cúc**